

CÔNG GIÁO NHẬT BẢN GIỮA THẾ KỈ XVI VÀ SỰ XUẤT HIỆN CỦA CÁC GIÁO SĨ DÒNG TÊN Ở XỨ ĐÀNG TRONG

ĐOÀN TRIỆU LONG^(*)

Vào những năm 1549 - 1550, đất nước Nhật Bản đang ở trong một thời kì đầy xáo trộn với những cuộc nội chiến được gọi là *Sengoku jidai*. Mười hai vị lãnh chúa tập hợp các lực lượng chống đối lực lượng của Thiên hoàng. Và cũng chính trong thời kì hỗn độn đó, Phanxicô Xaviê - một giáo sĩ Dòng Tên người Tây Ban Nha đã đặt chân đến với đất nước được mệnh danh là xứ sở Mặt Trời mọc. Vị giáo sĩ Dòng Tên này được xem là một trong những linh mục đầu tiên cầm thánh giá đến Nhật Bản. Đó là ngày 15 tháng 8 năm 1549, tại bến Kagoshima, vùng cực nam của đảo Kyusu, Nhật Bản. Một sự trùng hợp là ngày 15 tháng 8 chính là ngày Lễ Đức Mẹ và cũng là ngày thành lập của Dòng Tên, nơi đã "tôi luyện" nên Phanxicô Xaviê - người được gọi là bậc "Thánh" sau này.

Sau khi được một người bản xứ là Anjirô hướng dẫn học tiếng Nhật, Phanxicô đã có thể bước đầu giảng đạo cho người Nhật. Ông được Hòa thượng Nanriji mời dạy các kinh sách Công giáo trong chính Thiên Viện của mình với sự tham dự của hơn 100 thiên sư khác. Đã có một số người đón nhận đức tin mới, trong đó phần lớn thuộc tầng lớp quý tộc. Đây chính là những tín đồ Công giáo đầu tiên của Nhật Bản. Công cuộc truyền bá một đức tin mới đến xứ sở Hoa Anh Đào chính thức được khai mở từ đó.

Sau Phanxicô Xaviê, lần lượt có nhiều giáo sĩ khác như De Torres, Fernandez, Bernardor,... cũng theo những đoàn tàu buôn của Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha tìm đến truyền giáo ở Nhật Bản. Từ đó, qua các thời kì, dù có gặp nhiều khó khăn, nhưng từng bước Công giáo đã dần thiết lập nên một cộng đoàn đông đảo trên đất nước Nhật Bản. Trong bản báo cáo của giáo sĩ Vilela vào tháng 10 năm 1571, số người theo Công giáo tại Nhật Bản tính đến năm 1570 là khoảng 30.000 người, trong đó, Hirado có 5.000 người, Omura: 2.500 người; Nagasaki: 1.500 người; Fukuda: 1.200 người; Kabashima: 400 người; Goto: 2.000 người; Shiki: 2000 người; Kawoachinora là 40 người; Kochinotsu là 3.000 người; Shimabara: 800 người; Bungo: 5.000 người; Satsuma: 300 người, v.v... Như vậy, trong vòng 20 năm đầu truyền giáo đến một đất nước Châu Á, nơi mà Thần đạo và Phật giáo được đề cao trong đời sống tín ngưỡng của mọi tầng lớp dân chúng, thì kết quả trên có thể xem là một tín hiệu tốt cho những nhà truyền giáo Dòng Tên đến từ Phương Tây.

Tuy nhiên, "ngày vui ngắn chẳng tày gang", nhiều vấn đề đã nảy sinh, tạo ra

*. TS., Học viện Chính trị - Hành chính khu vực III, Đà Nẵng.

những khó khăn, trở ngại cho các nhà truyền giáo. Một trong những vấn đề quan trọng mà Công giáo tại Nhật Bản thời bấy giờ phải đương đầu là những xung chạm giữa tôn giáo này với các tôn giáo, tín ngưỡng bản địa. Do quan niệm khá cứng nhắc của các giáo sĩ Dòng Tên buổi đầu đến Nhật Bản, họ cực lực bài xích những tôn giáo đã tồn tại bên lâu trên xứ sở Phù Tang như Thần giáo và Phật giáo. Không những thế, một số giáo sĩ còn có chủ trương kêu gọi các tín đồ phá bỏ các chùa chiền Phật giáo nên đã dẫn đến những phản ứng mạnh mẽ, quyết liệt từ dân chúng và cả các quan lại triều đình.

Những vụ việc xảy ra ở vùng Hirado là một minh chứng. Vào năm 1555, Hirado là một hải cảng có nhiều tàu thuyền của Bồ Đào Nha đến giao thương. Các giáo sĩ đã theo tàu có mặt ở đây để thực hiện công cuộc truyền giáo và thu được nhiều kết quả khả quan: trong một thời gian ngắn đã có hơn 600 người dân địa phương tin đạo và chịu làm lễ rửa tội. Tuy nhiên, năm 1557, hai giáo sĩ phụ trách việc truyền giáo ở Hirado lúc này là Vilela và Koteda đã kêu gọi các tín đồ của mình phá hủy các chùa chiền ở đây. Một cuộc xung chạm đã diễn ra khá quyết liệt và kết quả là chính ngôi nhà thờ Công giáo ở đây bị san phẳng, giáo sĩ Vilela phải lạng lẹ ra đi và không bao giờ quay trở lại.

Những vụ việc như trên không phải là hiếm, và nó đã có một tác động không nhỏ - theo hướng tiêu cực đối với người dân Nhật Bản khi nghĩ về Công giáo và các vị lãnh đạo của tôn giáo này. Ngay chính linh mục người Italia là Valignano, khi được Bề trên Tổng quyền Evrard Mercurian sai làm Tổng kinh lược Phương Đông và đến Nhật Bản tháng 6 năm 1579, sau khi đi kinh lược nhiều điểm truyền giáo tại nước Nhật đã

ngao ngán thở dài rồi đưa ra lời cảnh báo rằng: “Người Nhật thường nói rằng, họ sẽ chiếu cố cho các tính cách lập dị của người ngoại quốc trong vòng hai năm; nhưng nếu sau đó các thừa sai Dòng Tên vẫn không thể hay không muốn tự điều chỉnh để hợp với các chuẩn của Nhật Bản, thì các ngài sẽ bị khinh thường “như những kẻ thô lỗ ngu ngốc”⁽¹⁾.

Rất tiếc là lời cảnh báo không được chú ý đúng mức; những điều tiên đoán của vị Tổng kinh lược Valignano đã dần trở thành hiện thực. Không những thế, nó còn ở mức độ trầm trọng hơn. Những bất ổn về chính trị trong xã hội Nhật Bản, những xu hướng tự tôn một đời sống tâm linh truyền thống cùng những xung chạm dai dẳng xuất phát từ sự nóng vội, thiếu sáng suốt của các giáo sĩ truyền giáo đã khiến cho mối quan hệ giữa cộng đoàn Kitô với chính quyền và nhân dân Nhật ngày càng trở nên xấu đi. Và hệ quả tất yếu của điều này chính là những sắc lệnh “Cấm đạo” của triều đình đối với một tôn giáo còn non trẻ trên xứ sở của mình.

Sắc lệnh trực xuất đáng chú ý được đưa ra vào tháng 7 năm 1587, trong đó có đoạn viết: “Việc các linh mục đến Nhật Bản và làm cho người dân cải đạo theo tín ngưỡng của mình, phá hủy các đền chùa của Thần đạo và Phật giáo là một điều mà cho đến nay không ai biết được. ... Những việc kích động bọn tiện dân vi phạm trắng trợn điều này là một hành động đáng bị trừng trị nặng nề. ... Vì hành động như thế là không thể dung thứ nên ta quyết định các linh mục không nên ở lại trên đất của Nhật Bản nữa...”⁽²⁾. Đặc biệt, Sắc lệnh ngày 27 tháng

1. C. R. Boxer. *The Christian Century in Japan 1509 - 1650*, Lon Don, 1951, p. 83.

2. Joseph Jennes, Cism. *Lịch sử Giáo hội Công giáo Nhật Bản*, Nxb. Tokyo 1973, tr. 97.

1 năm 1614 được xem như đỉnh điểm sự nổi giận của triều đình Nhật Bản: “Đây là mầm mống của một đại họa cần phải dập tan. ...Những kẻ này cần phải bị quét sạch ngay lập tức, để không một tác đất nào trên đất nước Nhật Bản còn cho chúng dặt chân lên...”⁽³⁾

Đây là Sắc lệnh cấm đạo thứ 3 của Nhật hoàng (sau Sắc lệnh ngày 25/7/1587, còn có một Sắc lệnh vào ngày 19/10/1596), và cũng là lần cấm đạo gay gắt, dữ dội nhất. Sắc lệnh tháng 1 năm 1614 không chỉ là một thông điệp bày tỏ sự đoạn tuyệt đối với Công giáo mà quan trọng hơn, có thể xem đây là phát đại bác bắn thẳng vào cộng đoàn Kitô tại Nhật. Từ phát súng lệnh đó, việc thăng tay trừng phạt đối với Giáo hội Công giáo Nhật Bản được triển khai rầm rộ và quy mô khắp nước. Tất cả các linh mục Thừa sai lẫn linh mục người Nhật Bản đều bị dồn về Nagasaki rồi trục xuất khỏi lãnh thổ. Giáo dân buộc phải cải đạo để trở về với các tôn giáo truyền thống. Các nhà thờ Công giáo cũng lập tức bị phá hủy: Ở Kyoto và Fushimi vào cuối tháng 2 năm 1614; Ở Arima từ tháng 8 năm 1614; Ở Nagasaki bắt đầu từ tháng 11 năm 1614... để rồi “cho đến cuối năm 1614, hầu như tất cả các nhà thờ Kitô giáo của Nhật Bản đều bị đóng cửa hoặc phá hủy hoàn toàn”⁽⁴⁾.

Đặc biệt, tuy Sắc lệnh không nhắc đến vấn đề xử tử, nhưng trên thực tế thì việc các địa phương ở Nhật Bản đã có nhiều cuộc hành hình các tín đồ Công giáo, dẫn đến một thời kì cực kì ảm đạm trong lịch sử Giáo hội Công giáo Nhật Bản.

Trước tình hình nêu trên, không còn cách nào khác, Giáo hội Công giáo Nhật Bản buộc phải có những cuộc di cư lánh nạn tránh đổ máu. Đó không chỉ là các giáo sĩ Thừa sai hay Nhật Bản mà còn có rất nhiều các tín đồ Công giáo của xứ sở

Mặt Trời mọc dành đoạn li hương để giữ lòng tin với tôn giáo mà họ đang theo.

Những điểm đến chính mà cộng đoàn Công giáo Nhật Bản lánh nạn đó là Macao và Manila. Lúc bấy giờ, Macao là một thuộc địa của Bồ Đào Nha tại Đông Nam Á. Ngay từ năm 1564, tại đây đã thiết lập một trung tâm truyền giáo khá lớn (đến năm 1576, Macao đã thành lập được một địa phận Công giáo). Tương tự như vậy, tại Philippines, công cuộc truyền giáo quy mô đã được khởi xướng từ năm 1564. Đây là thuộc địa của Tây Ban Nha nên các hoạt động của Giáo hội đều chịu sự điều khiển của họ suốt thời kì từ 1521 đến 1898. Công giáo tại đất nước này từ lúc bấy giờ đã rất mạnh mẽ (hiện nay, hai phần ba người Công giáo Châu Á sống ở Philippines và Công giáo chiếm 83% dân số của đất nước gồm 7.000 đảo này). Tuy hai trung tâm ở Macao và Manila khá phát triển, nhưng các trụ sở ở hai nơi này nhất thời không thể dung nạp hết những nhà truyền giáo cùng với cộng đồng các tín đồ Công giáo người Nhật rời bỏ quê hương. Chính vì vậy, những giáo sĩ và tín đồ từ Nhật Bản lại phải chia nhau ra, tìm đến lánh nạn ở những nơi gọi là *Nihon-machi* tại Đàng Trong Việt Nam, Campuchia hay vùng đảo Luzon của Philippines... *Nihon-machi* là tên gọi của một dạng “đô thị Nhật Bản” có mặt ở Đông Nam Á. Thời bấy giờ, các thương gia và cư dân nhập cư người Nhật Bản đến các nước Đông Nam Á giao lưu buôn bán và sống trong những khu định cư đặc biệt mà chính quyền địa phương dành cho họ. Tại *Nihon-machi*, cộng đồng Nhật kiều được hưởng một đặc quyền là được tự chọn ra một người của mình để lãnh đạo và quản lí cộng đồng Nhật kiều. Ở đây, họ

3. Sđd, tr.181.

4. Sđd, tr.185.

còn được ưu ái cho giữ nguyên các phong tục, lối sống riêng của dân tộc mình.

Nihon-machi được thiết lập tại xứ Đàng Trong của Việt Nam chính là vùng Hải Phố - Hội An. Vào thời điểm nêu trên, Hội An là nơi buôn bán sầm uất của Đàng Trong và đã có sẵn một cộng đồng Nhật kiều là tín đồ Công giáo đang sinh sống và buôn bán. Các giáo sĩ đến đây sẽ rất thuận lợi khi có một đội ngũ thông ngôn và am hiểu về vùng đất mới này trợ sức, giúp lánh nạn. Không những thế, đến Hội An, họ có thể tìm cơ hội thuận lợi để tiến hành truyền giáo; bởi lẽ, các giáo sĩ của Dòng Tên ở Macao trước đó đã được một thương nhân Bồ Đào Nha là Ferdinand da Costa, người thường xuyên buôn bán ở Đàng Trong, cho biết về *một triển vọng tốt đẹp của việc cải giáo cho vương quốc này*⁽⁵⁾.

Vùng đất Hội An, Quảng Nam còn là nơi có vị trí thuận lợi, là cảng biển tốt nhất ở nước ta và khá lí tưởng cho những con tàu vượt đại dương cập bến. C. Borri, một giáo sĩ Italia đến truyền giáo tại Đàng Trong từ năm 1618 đến năm 1621 đã nhận xét: “Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam. Người ta có thể vào cảng ấy thông qua hai cửa biển: một cửa có tên gọi là Touron, và một cửa tên gọi là Pulliciampello (Hội An)”⁽⁶⁾. Không những thế, Quảng Nam là vùng đất nằm ở khu vực trung độ của Việt Nam và không xa dinh trấn dầu nãi của Đàng Trong. Với vị trí thuận lợi này, các nhà truyền giáo sẽ dễ có cơ hội tiếp xúc với các chúa Nguyễn, cảm rỗi truyền giáo rồi tỏa ra các vùng lân cận.

Từ những lợi thế nêu trên, Quảng Nam - Đà Nẵng trở thành điểm đến lí tưởng cho những nhà truyền giáo lúc bấy giờ. Và vừa để “giảm tải” cho các

trung tâm Macao, Manila, vừa tìm cách “gieo những hạt mầm” trên đất mới, những Bê trên của Dòng Tên đóng tại Macao đã phái các linh mục F. Buzomi (Italia), J. Carvalho (Bồ Đào Nha) cùng hai trợ sĩ (Nhật Bản) là Giuse và Phaolô tìm đến.

Sau 12 ngày vượt đại dương, chuyến tàu chở các vị truyền giáo đã tới Hội An. “Ngày 18/01/1615, vào hội gần Tết Annam, một chiếc tàu buôn của người Bồ Đào Nha vào bến Tourane. Tàu vừa cập bến, các quan ta ở hải cảng chưa kịp lên tàu khám xét, thì đã thấy một số đông người hiểu kì kéo nhau ra đứng trên bờ, giương đôi mắt tò mò nhìn chiếc tàu buồm và những người ngoại quốc đứng trên cầu tàu trông xuống... Trên chuyến tàu này, ngoài viên thuyền trưởng và các thủy thủ lại có hai nhà truyền giáo là giáo sĩ Francesco Buzomi và giáo sĩ Diego Carvalho và ba người nhà thầy, trong đó thì một người Bồ Đào Nha là Antonio Diaz và hai người Nhật là Joseph và Paul”⁽⁷⁾. Trên đây là đoạn văn tả lại cảnh những vị giáo sĩ Dòng Tên đầu tiên mang thánh giá, đặt chân đến mảnh đất Quảng Nam - Đà Nẵng, đánh dấu sự có mặt chính thức và lâu dài của Công giáo trên vùng đất Đàng Trong.

Đến Quảng Nam - Đà Nẵng, những nhà truyền giáo này hầu như không gặp trở ngại nào từ phía chính quyền Đàng Trong do Sài Vương đứng đầu. Nguyên nhân của điều này xuất phát từ cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài triền miên ở nước ta. Vì mãi lo củng cố binh lực nên vị chúa Nguyễn lúc bấy giờ là

5. Tòa Giám mục Đà Nẵng. *Tạp tin mục vụ*, số 16, tài liệu lưu hành nội bộ, 2009, tr. 51.

6. Cristophoro Borri. *Xứ Đàng Trong 1621*, Nxb. TPHCM, Tp. HCM, 1998, tr. 91.

7. Hồng Lam. *Các giáo sĩ Dòng Tên ở nước Việt Nam*, Nxb. Đại Việt, Huế, 1944, tr. 18

Sãi Vương không còn thời gian để ý đến vấn đề tôn giáo. Không những thế, các chúa Nguyễn cũng muốn thông qua các vị giáo sĩ này để giao thương với nước ngoài, nhất là để mua các vũ khí trang bị cho quân đội. Học giả “Một giáo sư sử học” nhận định: “đối với Chúa Nguyễn, sự có mặt của các nhà truyền giáo trong nước, là bảo đảm cho sự trở lại của tàu buôn người Bồ, và nếu cần, nhà Chúa rất có thể nhờ các ngài làm trung gian điều đình...”⁽⁸⁾. Chính điều này đã tạo nên một cơ hội lí tưởng cho các giáo sĩ để được tự do truyền đạo.

Cánh cửa truyền giáo xem như đã mở. Sau khi đến Hội An, Buzomi cùng với các đồng sự dựng tạm một nhà nguyện cho giáo dân Nhật kiều và Bồ Đào Nha đang buôn bán ở đây. Nhà nguyện này cũng là trụ sở truyền giáo đầu tiên cho các tín đồ người Việt mới nhập đạo. Có tài liệu còn cho rằng, Buzomi còn lập một nhà thờ nữa tại một nơi có tên là Kean (địa danh này về sau cũng được ghi lại trên tấm bản đồ của Alexandre de Rhodes vẽ năm 1650, nằm ở vị trí chân đèo Hải Vân. Kean có nghĩa là Kẻ Hàn - Đà Nẵng). Trong cuốn *Lịch sử Giáo hội Công giáo Nhật Bản*, Joseph Jenes cũng xác nhận điều này rằng, “Buzomi có một cơ sở ở tại Tourane, nơi Ngài xây được một ngôi nhà thờ. Khi ngôi nhà thờ bị người bản xứ thiêu rụi vài tháng sau đó, Ngài tìm được nơi trú ngụ trong nhà của một Kitô hữu Nhật Bản tại Faifo”⁽⁹⁾.

Buzomi trở thành một trong những giáo sĩ Dòng Tên đầu tiên đến Đàng Trong với điểm khởi phát đầu tiên tại Quảng Nam - Đà Nẵng. Và ngày 18/01/1615 được xem là mốc của sự xuất hiện Công giáo trên vùng đất mà chúng tôi đang đề

cập. Cũng phải nói thêm, trước thời điểm ngày 18/01/1615, ở Đàng Trong đã chứng kiến sự có mặt của một số nhà truyền giáo hoặc là ngẫu nhiên, hoặc chỉ có tính chất thăm dò mà chưa đạt được kết quả gì đáng kể⁽¹⁰⁾ (vấn đề này, chúng tôi xin đề cập ở một bài viết khác).

Như vậy, từ việc các thừa sai Công giáo ở Nhật Bản tìm đường lánh nạn đã mở thêm một con đường mới cho quá trình truyền giáo ở Châu Á và cũng chính từ sự kiện này đã thúc đẩy việc truyền bá Công giáo tại Đàng Trong ở Việt Nam có cơ hội phát triển hơn so với Công giáo ở Đàng Ngoài. Đánh giá sự kiện này, Cao Thế Dung cho rằng: “Các giáo sĩ để lại phía sau một giáo hội Nhật hào hùng bị thiêu hủy cùng với công trình văn hóa và ngôn ngữ. Thay vào sự mất mát lớn lao ấy, Dòng Tên lại tìm được một miền đất hứa lạ lùng, diễm tuyệt với xứ Thuận Quảng từ thời Nguyễn Hoàng vào làm trấn thủ”⁽¹¹⁾.

Hẳn nhiên, đó chỉ là lí do để Giáo hội Công giáo đặt những bước chân đầu tiên tại vùng đất Đàng Trong. Việc tìm được một chỗ đứng vững chắc về đức tin cho một bộ phận người dân Việt Nam thì lại là một hành trình dài, đầy chông gai, trắc trở với rất nhiều những bài học mà đến tận bây giờ vẫn còn nguyên ý nghĩa./

8. Một giáo sư Sử học. *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, quyển 1, in lần thứ hai, nhà in Veritas Edition Calgary Canada 1998, tr. 90.

9. Cism Joseph Jenes. *Lịch sử Giáo hội Công giáo Nhật Bản*, Nxb. Tokyo, 1973, tr. 235.

10. Nguyễn Văn Kiệm. *Sự du nhập của Thiên Chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Trung tâm UNESCO, 2001, tr. 50.

11. Cao Thế Dung. *Việt Nam Công giáo sử*, quyển 2, tr. 341 - 342.